TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23/03/2026
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
Ông Huỳnh Phi Hồ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thuý Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.*

Ngày 23 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1198/2025/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1984;

Căn cước số: 0751840xxxxx do Bộ Công an cấp ngày 20/7/2024

Địa chỉ thường trú: Số nhà xx/x, Tổ xx, Khu phố x, phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

Số điện thoại: 0938.xxx.xxx

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1981.

CCCD số: 0370810xxxxx do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/8/2021.

Địa chỉ thường trú: Số nhà xx/x, Tổ xx, Khu phố x, phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

Số điện thoại: 0382.xxx.xxx

(Bà Nguyễn Thị Lan A có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Nguyễn Văn K vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Văn K phát sinh tình cảm trên cơ sở quen biết, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau UBND xã Xuân T, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2023, quyển số 01 vào ngày 25/3/2003. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên, đến khoảng đầu năm 2025 thì thường xuyên xảy ra xung đột và có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, không còn tôn trọng lẫn nhau. Cả hai đã nhiều lần tìm cách hòa giải mâu thuẫn và hàn gắn nhưng không có kết quả. Vì vậy, đời sống chung không còn hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và không thể tiếp tục sống chung với nhau được. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Nguyễn Thị Lan A yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai giải quyết cho bà được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Nguyễn Văn K.

- *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Nguyễn Văn K có 02 người con chung là anh Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày: 14/6/2003 và cháu Nguyễn Hoàng Gia H, sinh ngày: 24/12/2008. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Gia H, sinh ngày 24/12/2008 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn anh Nguyễn Hoàng Gia B đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà xác định hai bên tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về án phí*: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

** Lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn K:* Suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Ông K không đến Tòa án làm việc; tham gia hòa giải cũng như tham gia phiên tòa. Vì vậy, không ghi nhận được lời trình bày.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai:

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- Về thẩm quyền giải quyết: tại biên bản xác minh về tình trạng cư trú đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K thể hiện: Ông Nguyễn Văn K-sinh năm 1981, hiện nay đang có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: xx/x, tổ xx, Khu phố xA, phường L, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay ông K không sinh sống tại địa phường, thỉnh thoảng có về thăm

gia đình, không rõ ông K sinh sống, làm việc địa chỉ nào…(BL41-42). Nên việc Tòa án nhân dân khu vực 1 thụ lý và giải quyết vụ án nêu trên là không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1,2 Luật cư trú; khoản 1 Điều 40 Bộ luật dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "ly hôn" là đúng theo khoảm 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015.

- Về xác định tư cách tố tụng trong vụ án: đúng với quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự: Đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS.

- Về xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ: Đúng quy định tại các Điều 93 đến Điều 97 của BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về việc mở phiên họp: Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 208, 211 của BLTTDS.

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung, hình thức, thời gian gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại khoản 1 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần, đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án và tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự:

Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại BLTTDS.

Bị đơn đã không thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại BLTTDS.

II. VỀ QUAN ĐIỂM GIẢI QUYẾT VỤ ÁN: Do Tòa án xác định không đúng thẩm quyền dẫn đến việc tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự cũng không đúng quy định nên về đường lối vụ án Viện kiểm sát nhân dân không phát biểu. Đề nghị Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ mới của bị đơn thì hướng dẫn cho nguyên đơn thực hiện thủ tục tuyên bố mất tích để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Lan A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn K. Nên xác định đây là quan hệ *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp trong đơn khởi kiện đồng thời trình bày vê việc phía bị đơn có mối quan hệ khác nên bỏ nhà ra ngoài sinh sống, thỉnh thoảng có về nhà thăm con nhưng không cho biết nơi ở mới, nên nguyên đơn cũng không cung cấp được địa chỉ mới cho Tòa án; đồng thời bà Nguyễn Thị Lan A cũng đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn và xác minh mâu thuẫn vợ chồng. Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn về việc hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nơi cư trú hiện nay của bị đơn. Tòa án đã có văn bản yêu cầu Công an phường L, tỉnh Đồng Nai cung cấp thông tin cư trú của ông Nguyễn Văn K tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 277/2025 ngày 29/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai. Theo đó, tại nội dung xác minh thể hiện như sau*: "...Ông Nguyễn Văn K – sinh năm 1981, hiện nay đang có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số 70/8, Khu phố 28, phường L, tỉnh Đồng Nai. Hiện ông K không sinh sống tại địa phương, thỉnh thoảng ông K có về thăm gia đình, không rõ ông K, sinh sống, làm việc tại địa chỉ nào..".* Theo điểm a, khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện...a/ Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống thì nơi cư trú của họ là địa chỉ chổ ở hợp pháp mà người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thường trú..."*. Như vậy, theo xác minh nói trên thì ông Nguyễn Văn K - là bị đơn "*đang có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số xx/x, Khu phố xx, phường L, tỉnh Đồng Nai...thỉnh thoảng có về thăm gia đình"*

Do đó, xác định bị đơn vẫn cư trú tại địa chỉ hợp pháp theo Luật cư trú, nên tại địa chỉ này, Tòa án đã tiến hành triệu tập; thông báo cho yêu cầu bị đơn phải cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; thông báo mời tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa sơ thẩm. Các văn bản tố tụng nói trên được giao cho con đã thành niên của ông K là anh Nguyễn Hoàng Gia B sống cùng địa chỉ mà ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú, thời điểm nhận anh Bảo có đủ năng lực trách nhiệm dân sự đồng thời đã xác nhận cam kết thông báo về nội dung văn bản và giao lại cho ông K) theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Như vậy, trường hợp này được xác định là tống đạt hợp lệ. Tuy nhiên, lần nào bị đơn cũng vắng mặt mà không có lý do.

Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết thuộc Toà án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Nai và được thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

[1.3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1]. Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Văn K tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã Xuân T, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2023, quyển số 01 vào ngày 25/3/2003. Hôn thú của cả hai được pháp luật công nhận, nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Quá trình tố tụng vụ án bà A xác định thời gian đầu cả hai chung sống với nhau hạnh phúc và có 02 con chung. Nhưng thời gian gần đây, do quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất nên hay xảy ra xung đột và không còn tôn trọng lẫn nhau. Cả hai đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ đó, đời sống chung luôn không còn hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt; không có tiếng nói chung trong tất cả mọi vấn đề của cuộc sống hôn nhân. Vì nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Nguyễn Thị Lan A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai giải quyết cho bà được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Nguyễn Văn K. Đối với nội dung trình bày của bà A, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa hai vợ chồng tại nơi cả hai đã cư trú trong thời kì hôn nhân, mặc dù địa phương cung cấp thông tin không nắm được mâu thuẫn do các bên không khai báo nhưng căn cứ vào việc trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mời làm việc nhiều lần để hòa giải đoàn tụ nhưng ông K biết, đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn cố ý không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp ý kiến về vụ kiện; như vậy thể hiện phía bị đơn không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân với bà A; không còn ý muốn tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau, mặc ai người nấy sống, điều đó thể hiện lời trình bày của bà A về mâu thuẫn vợ chồng là có thật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông K đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với cuộc hôn nhân mà tình cảm giữa cả hai vợ chồng đã không còn; lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xét nghĩ việc chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lan A xin ly hôn với ông Nguyễn Văn K là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, bà A và ông K có 02 người con chung là anh Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày: 14/6/2003 và cháu Nguyễn Hoàng Gia H, sinh ngày: 24/12/2008. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Trong yêu cầu khởi kiện, bà A yêu cầu sau khi ly hôn thì xin giao quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Hoàng Gia H cho bà A được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động đồng thời bà A không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng.

Để đảm bảo quyền lợi toàn diện về mặt thể chất và tinh thần, điều kiện học tập và sự phát triển lâu dài của cháu Nguyễn Hoàng Gia H – là người chưa thành niên, việc xem xét ai là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu cần đặt trên nguyên tắc ưu tiên quyền lợi tốt nhất cho trẻ em và không xáo trộn quá lớn về mặt tinh thần của con trẻ. Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao cháu H cho bà A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hoàn toàn phù hợp với thực tế cuộc sống hiện tại của cháu H, đúng với ý chí và nguyện vọng của cháu đã trình bày tại bản khai tại Tòa án; mặt khác, bà A cũng cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện mình có điều kiện vật chất (có nhà ở và thu nhập ổn định) để lo cho cháu H; việc giao con này đồng thời cũng bảo đảm đúng theo các quy định của pháp luật tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Đối với ông Nguyễn Văn K không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông K thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà A không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung, đồng thời ông K cũng không lên Tòa làm việc và không ghi nhận được nguyện vọng của ông nên không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các bên bằng một vụ kiện khác, nếu sau này có yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Lan A khai hai vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Lan A khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông Nguyễn Văn K vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông K, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Do bị đơn vẫn thỉnh thoảng về thăm gia đình, không thuộc trường hợp đi biệt tích. Do đó, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7]. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Lan A phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, khoản 5 Điều 177; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn K.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lan A được ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Gia H, sinh ngày: 24/12/2008 cho bà Nguyễn Thị Lan A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông Nguyễn Văn K không cần phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Nguyễn Thị Lan A không yêu cầu. Đối với con chung thứ hai là anh Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 14/6/2003 đã thành niên nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn K không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Lan A phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0010534 ngày 05/12/2025.của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị Lan A đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đồng Thị Hồng.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 - ĐN;
- THA dân sự Khu vực 1 – ĐN ;
- Đương sự;
- UBND phường Hàng Gòn (cũ là UBND phường Xuân Thanh, TP. Long Khánh, Đồng Nai); (GCNKH số25/2023, quyển số 01, ngày 25/03/2003);

Lưu